

Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

ĐO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ THỰC HIỆN CHUYỂN NGUỒN SANG 2026 NHƯNG HẾT NHU CẦU SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (Tên thôn/ làng/ khu phố/...)	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư được duyệt		KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2021-2025		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch vốn trung hạn 2021- 2025 sau điều chỉnh		KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH				Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025		Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025		Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025			
													Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương
A	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																									
1	Danh mục giảm vốn						23.621.678.000	20.400.000.000	-2.300.600.724	-6.464.582.000	21.321.077.276	13.935.418.000	0	3.000.000.000	2.306.795.724	3.464.582.000	0	-3.000.000.000	-2.300.600.724	-3.464.582.000	0	0	6.195.000	0		
1	Xã Chư A Thai						4.980.000.000	0	-138.976.000	0	4.841.024.000	0	0	0	138.976.000	0	0	0	-138.976.000	0	0	0	0	0		
1.1	Nội dung thành phần số 02																									
	Nội dung 01																									
	Đường giao thông nội đồng thôn Plei Lók, xã Ia Ake (Xã Ia Ake cũ)						484.000.000		-54.682.000	0	429.318.000	0		54.682.000		0	0	-54.682.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
	Đường giao thông nông thôn thôn Plei Tàng, xã Ia Ake (Xã Ia Ake cũ)						570.000.000		-16.114.000	0	553.886.000	0		16.114.000		0	0	-16.114.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
	Đường giao thông thôn Đoàn Kết (Xã Ayun Ha cũ)						546.000.000		-24.891.000	0	521.109.000	0		24.891.000		0	0	-24.891.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
1.2	Nội dung thành phần số 03																									
	Nội dung 02																									
	Mua sắm máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh của HTX nông nghiệp hữu cơ Phú Thiện (Xã Chư A Thai cũ)						2.730.000.000		-42.865.000	0	2.687.135.000	0		42.865.000		0	0	-42.865.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
	Mua sắm máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh cho HTX nông sản an toàn Phú Thiện (Xã Chư A Thai cũ)						650.000.000		-424.000	0	649.576.000	0		424.000		0	0	-424.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
2	Xã Ia Tul						4.355.778.000	0	-26.227.000	0	4.329.551.000	0	0	0	26.227.000	0	0	0	-26.227.000	0	0	0	0	0		
2.1	Nội dung thành phần số 02																									
	Nội dung 01																									
	Đường bê tông xi măng nội đồng thôn Oi H' Trong xã Chư Mố (Từ rẫy ông Rmah Lơ đi đường Đức Long)					1.343.000.000	1.343.000.000		-5.508.000	0	1.337.492.000	0		5.508.000		0	0	-5.508.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
	Đường cấp phối nội đồng thôn Oi H'Briu – xã Chư Mố tuyến 1 (Từ rẫy Ông Nay Giáo đến rẫy Rahlan Tri)					1.157.000.000	1.157.000.000		-7.091.000	0	1.149.909.000	0		7.091.000		0	0	-7.091.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
	Đường cấp phối nội đồng thôn Ama Lim – xã Chư Mố (Từ rẫy Ksor Khiêm đến đường Đức Long)					505.000.000	505.000.000		-3.085.000	0	501.915.000	0		3.085.000		0	0	-3.085.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
	Đường cấp phối nội đồng thôn Oi H'Briu – xã Chư Mố tuyến 2 (Từ rẫy Ksor Wat đến khu Tơ Nul)					954.000.000	954.000.000		-5.848.000	0	948.152.000	0		5.848.000		0	0	-5.848.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
	Nội dung 02																									
	Hệ thống nấp mương công trình mương thoát nước thôn Ama Đai, xã Chư Mố (Từ nhà Oi H'Nha đến suối Chơoh Tơ Nung, Từ nhà Ama Trang đến nhà Ya Đe)					303.778.000	303.778.000		-3.662.000	0	300.116.000	0		3.662.000		0	0	-3.662.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
	Mương chống ngập úng nội thôn A Ma Đai - xã Chư Mố tuyến 1 (từ Y tế xã đến hồ ống Mui)					93.000.000	93.000.000		-1.033.000	0	91.967.000	0		1.033.000		0	0	-1.033.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
3	Xã Đak Đoa						0	10.000.000.000	0	-912.240.000	0	9.087.760.000	0	0	0	912.240.000	0	0	0	-912.240.000	0	0	0	0		
	Nội dung thành phần số 02																									
	Nội dung 01																									
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường liên xã Tân Bình KĐang đi Kon Găng	Xã Đak Đoa		2025			3.000.000.000		-149.251.000	0	2.850.749.000	0		149.251.000		0	0	-149.251.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
	Nội dung 03																									
	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn qua địa bàn thị trấn Đak Đoa xã Tân Bình xã Kđang; L=16 Rkm)	Xã Đak Đoa		2025			7.000.000.000		0	-762.989.000	0	6.237.011.000		762.989.000		0	0	0	-762.989.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
4	Xã Kông						568.000.000	0	-55.724	0	567.944.276	0	0	0	55.724	0	0	0	-55.724	0	0	0	0	0		
1	Nội dung thành phần số 02																									
	Nội dung 02																									
	Thủy lợi La Yì						568.000.000		-55.724	0	567.944.276	0		55.724				-55.724		0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
5	Xã Kông Bơ La						416.000.000	0	-3.610.000	0	412.390.000	0	0	0	3.610.000	0	0	0	-3.610.000	0	0	0	0	0		
	Nội dung thành phần số 02																									
	Nội dung 01																									
	Đường từ làng Kua qua ngàm Ba Lực	Xã Kông Bơ La	Nền, mặt BTXM và hệ thống thoát nước	Năm 2025	105/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	216.000.000	216.000.000		-1.928.000	0	214.072.000	0		1.928.000		0	0	-1.928.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
	Nội dung 05																									
	Nhà văn hóa thôn 1, xã Nghĩa An	Xã Kông Bơ La	Hàng rào, cổng sắt bê tông	Năm 2025	106/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	100.000.000	100.000.000		-841.000	0	99.159.000	0		841.000		0	0	-841.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
	Nhà văn hóa thôn 2, xã Nghĩa An	Xã Kông Bơ La	Hàng rào, cổng sắt bê tông	Năm 2025	107/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	100.000.000	100.000.000		-841.000	0	99.159.000	0		841.000		0	0	-841.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
6	Xã Ia Sao						0	3.000.000.000	0	-3.000.000.000	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	-3.000.000.000	0	0	0	0	0	0		
1	Nội dung thành phần số 02																									
	Nội dung 05																									
	Nhà văn hóa xã Ia Riô						3.000.000.000		0	-3.000.000.000	0	0		3.000.000.000		0	0	-3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
7	Xã Phú Thiện						9.100.000.000	2.600.000.000	0	-2.142.227.000	9.100.000.000	457.773.000	0	0	0	2.142.227.000	0	0	0	-2.142.227.000	0	0	0	0		
	Nội dung thành phần số 02																									
	Nội dung 03																									
	Điền chiếu sáng công lộ trên địa bàn huyện Phú Thiện	Xã Phú Thiện		Năm 2025	560/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	13.000.000.000	9.100.000.000	2.600.000.000	0	-2.142.227.000	9.100.000.000	457.773.000		2.142.227.000		0	0	0	-2.142.227.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
8	Xã An Lão						0	4.800.000.000	0	-410.115.000	0	4.389.885.000	0	0	0	410.115.000	0	0	0	-410.115.000	0	0	0	0		
	Nội dung thành phần số 02																									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (Tên thôn/ làng/ khu phố...)	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư được duyệt		KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2021-2025		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		KẾ HOẠCH VỐN DÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				KẾ HOẠCH VỐN DÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH				Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025		Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025		Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025		
													Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Nội dung 01																								
	Đường Gò đón - Cầy Hào	Xã An Lão		2025	4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	314.000.000		314.000.000	0	-80.237.000	0	233.763.000				80.237.000				-80.237.000	0	0	0	0	
	Nâng cấp, mở rộng đường nối bộ thôn Thuận hòa (nhà ông Năm đến khu di tích Chính Nghĩa)	Xã An Lão		2025	4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	761.000.000		761.000.000	0	-26.129.000	0	734.871.000				26.129.000				-26.129.000	0	0	0	0	
	Đầu tư hệ thống thoát nước khu dân cư các thôn 1, thôn 3	Xã An Lão		2025	4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	1.125.000.000		1.125.000.000	0	-65.772.000	0	1.059.228.000				65.772.000				-65.772.000	0	0	0	0	
	Bê tông hoá đường giao thông nông thôn khu gần dân thôn 1, thôn 4	Xã An Lão		2025	4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	1.000.000.000		1.000.000.000	0	-45.311.000	0	954.689.000				45.311.000				-45.311.000	0	0	0	0	
	Đường BT GTNT đoạn từ Hóp tác xã đến nhà ông Kỳ	Xã An Lão		2025	4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	900.000.000		900.000.000	0	-37.736.000	0	862.264.000				37.736.000				-37.736.000	0	0	0	0	
	Đường bê tông giao thông từ đường 5B - Nghĩa địa thôn Thanh Sơn	Xã An Lão		2025	4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	700.000.000		700.000.000	0	-154.930.000	0	545.070.000				154.930.000				-154.930.000	0	0	0	0	
9	Xã Cảnh Vĩnh					4.201.900.000	0	-2.131.732.000	0	2.070.168.000	0	0	0	0	2.137.927.000	0	0	0	-2.131.732.000	0	0	0	6.195.000	0	
	Nội dung thành phần số 02																								
	Nội dung 01																								
	Nâng cấp đường trục xã từ cầu Bình Long đến nhà văn hóa thôn Bình Long; Từ ngã ba Bình Long đến trụ sở thôn Tăng Hòa	Tăng Hòa - Bình Long		2023-2024		2.500.000.000		2.120.000.000		-690.040.000	0	1.429.960.000	0			694.000.000				-690.040.000	0	0	3.960.000	0	
	Sửa chữa, nâng cấp đường trục xã thôn An Long 1	Thôn An Long 1		2024	221/QĐ-UBND ngày 03/11/2024	850.000.000		392.000.000		-389.765.000	0	2.235.000	0			392.000.000				-389.765.000	0	0	2.235.000	0	
	Bê tông hóa đường từ ngã ba nhà ông Sỷ đi suối Cầu nổi dài	Thôn Thanh Minh		2024	1436/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	467.000.000		414.900.000		-30.927.000	0	383.973.000	0			30.927.000				-30.927.000	0	0	0	0	
	BTXM nối tiếp đoạn đường từ Cổng Suối Phên đến Ruộng Vò (Sân Cú)	Chánh Hiền	280m	2024	1007/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	378.000.000		392.000.000		-392.000.000	0	0	0			392.000.000				-392.000.000	0	0	0	0	
	Mở rộng cấp phối đường vào khu sản xuất từ nhà ông Chấn tới Gò Bộng nổi dài	Thôn Thanh Minh		2024	3637/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	450.000.000		304.000.000		-50.000.000	0	254.000.000	0			50.000.000				-50.000.000	0	0	0	0	
	Bê tông đường từ nhà ông Hứa đến đất lèn (Cây Sộp Đèo) nổi dài	Thôn Chánh Hiền	483m	2025		645.000.000		579.000.000		-579.000.000	0	0	0			579.000.000				-579.000.000	0	0	0	0	
II	Danh mục tăng vốn					4.649.359.000	3.420.000.000	168.868.724	6.054.467.000	4.818.227.724	9.474.467.000	0	0	0	0	0	3.000.000.000	2.300.600.724	3.464.582.000	0	3.000.000.000	2.300.600.724	3.464.582.000	0	
1	Phân bổ lại cho các dự án đã được thuộc Chương trình để thanh toán khối lượng hoàn thành					4.649.359.000	3.420.000.000	168.868.724	6.054.467.000	4.818.227.724	9.474.467.000	0	0	0	0	0	3.000.000.000	168.868.724	3.054.467.000	0	3.000.000.000	168.868.724	3.054.467.000	0	
1.1	Xã Cửu An					0	1.920.000.000	0	178.749.000	0	2.098.749.000	0	0	0	0	0	0	0	178.749.000	0	0	0	178.749.000	0	
	Nội dung thành phần số 02																								
	Nội dung 01																								
	Đường từ trường TH&THCS Đỗ Trạc (cơ sở 2) đến giáp đường tránh phía bắc thị xã An Khê	Thôn An Điền Nam	L=1.900,03 m; Bn = 7,0m; Bm = 5,0m; hệ thống thoát nước	2024-2025	59/QĐ-UBND, ngày 05/6/2024	4.238.046.000		1.920.000.000	0	178.749.000	0	2.098.749.000						178.749.000		0	0	0	178.749.000		
1.2	Xã Phú Mỹ Bắc					901.219.000	0	168.868.724	733.964.276	1.070.087.724	733.964.276	0	0	0	0	0	18.000.000	168.868.724	715.964.276	0	18.000.000	168.868.724	715.964.276	0	
	Nội dung thành phần số 02																								
	Nội dung 01																								
	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến từ nhà ông Thới thôn Vinh Thuận đến nhà ông Hồng Cửu Thành	Thôn Vinh Thuận - Cửu Thành			317/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.540.815.000		395.219.000,00		150.000.000	12.748.000	545.219.000	12.748.000					150.000.000,00	12.748.000,00	0	0	150.000.000	12.748.000		
	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến từ nhà ông Sang đến nhà ông Thanh thôn An Bảo	Thôn An Bảo			341/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.525.931.000		342.000.000,00		18.868.724	171.216.276	360.868.724	171.216.276					18.868.724,00	171.216.276,00	0	0	18.868.724	171.216.276		
	Nội dung 05																								
	Nhà văn hóa thôn An Bảo	Thôn An Bảo			224/QĐ-UBND ngày 26/08/2024	1.128.000.000		100.000.000,00	0	300.000.000		100.000.000	300.000.000				18.000.000			282.000.000,00	0	18.000.000	0	282.000.000	
	Nhà văn hóa thôn Nghĩa Lộc	Thôn Nghĩa Lộc			210/QĐ-UBND ngày 14/08/2024	1.130.000.000		64.000.000,00	0	250.000.000		64.000.000	250.000.000							250.000.000,00	0	0	0	250.000.000	
1.3	Xã An Tường					0	0	0	2.159.753.724	0	2.159.753.724	0	0	0	0	0	0	0	2.159.753.724	0	0	0	2.159.753.724	0	
	Nội dung thành phần số 02																								
	Nội dung 01																								
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường giao thông số 2 (thôn Liên Hội)	Thôn Liên Hội, xã An Tường	Nâng cấp mở rộng nền mặt đường	2023	1259/QĐ-UBND ngày 31/03/2023	6.584.286.000			0	1.552.315.724	0	1.552.315.724						1.552.315.724		0	0	0	1.552.315.724		Thanh toán khối lượng hoàn thành
	Nội dung thành phần số 06																								
	Nội dung 01																								
	Xây dựng điểm vui chơi, thể thao trẻ em và người cao tuổi	Thôn Xuân Sơn, xã An Tường	Xây dựng mới	2023	144/QĐ-UBND ngày 22/05/2023	999.942.000			0	607.438.000	0	607.438.000								607.438.000	0	0	0	607.438.000	Thanh toán khối lượng hoàn thành
1.4	Xã Kim Sơn					3.748.140.000	1.500.000.000	0	2.982.000.000	3.748.140.000	4.482.000.000	0	0	0	0	0	2.982.000.000	0	0	0	2.982.000.000	0	0	0	
	Nội dung thành phần số 02																								
	Nội dung 01																								
	Tuyến BTXM dọc bà Tân đến Đài tưởng niệm liệt sỹ Gò Mít xóm Nhon Tinh, thôn Nhon Sơn, xã An Nghĩa	Thôn Nhon Sơn	L:1050 BN; 6,5m	2023	2604/QĐ-UBND ngày 22/07/2022	5.160.350.000		2.500.000.000	0	800.000.000	2.500.000.000	800.000.000					800.000.000			0	800.000.000	0	0	0	Thanh toán khối lượng hoàn thành
	Nội dung 06																								
	Xây dựng mới chợ Kim Sơn	Thôn Kim Sơn	1.119,24 m	2023	338/QĐ-UBND ngày 09/06/2022	3.847.171.000		1.500.000.000	0	2.000.000.000	0	3.500.000.000					2.000.000.000			0	2.000.000.000	0	0	0	Thanh toán khối lượng hoàn thành
	Nội dung 11																								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (Tên thôn/ làng/ khu phố/...)	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư được duyệt		KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2021-2025		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch vốn trung hạn 2021- 2025 sau điều chỉnh		KẾ HOẠCH VỐN DÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				KẾ HOẠCH VỐN DÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH				Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025		Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025						
													Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			
	Rảnh thoát nước khu dân cư từ nhà ông Trần Cu đến công qua đường ĐT630	Thôn Kim Sơn	L: 300 m LR: 263 m	2023-2024	149/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1.446.757.000	1.248.140.000		0	182.000.000	1.248.140.000	182.000.000					182.000.000				0	182.000.000	0	0	Thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Bổ trí các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn 1 từ năm 2026 đến năm 2030																	2.131.732.000	410.115.000		0	0	2.131.732.000	410.115.000	Phân bổ lại chi tiết ở Phụ lục 04
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững															0	0	0	0						
1	Danh mục giảm vốn						87.125.000.000	15.521.800.000	-3.445.324.182	-2.450.088.000	83.679.675.818	13.071.712.000	2.421.781.000	1.989.199.000	2.054.826.600	1.586.769.306	-2.421.781.000	-1.929.199.000	-2.054.826.600	-1.415.626.306	0	60.000.000	0	171.143.000	
1	Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai						18.392.000.000	0	0	0	18.392.000.000	0	0	146.676.000	0	823.008.993	0	-86.676.000	0	-773.008.993	0	60.000.000	0	50.000.000	
	Dự án 4																								
	Tiểu dự án 1																								
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Cơ sở 06 Nguyễn Huệ và Cơ sở 130 Trần Hưng Đạo của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	130 Trần Hưng Đạo		2025		7.438.906.651	6.674.000.000		0		6.674.000.000	0		0	823.008.993			-773.008.993		0	0	0	50.000.000	Hết nhiệm vụ chi	
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Cơ sở 06 Nguyễn Huệ và Cơ sở 130 Trần Hưng Đạo của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định (Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các phòng học thực hành thuộc khối nhà 4 tầng, bề an toàn sinh học, các hạng mục phụ trợ khác Cơ sở 06 Nguyễn Huệ và Sân bê tông thoát nước Cơ sở 130 Trần Hưng Đạo	130 Trần Hưng Đạo		2024-2025		13.819.169.000	11.718.000.000		0		11.718.000.000	0		146.676.000			-86.676.000		0	60.000.000	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi	
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn						0	0	0	0	0	0	0	0	1.031.283.418	156.195.313	0	0	-1.031.283.418	-35.052.313	0	0	0	121.143.000	
	Dự án 4																								
	Tiểu dự án 1																								
	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	Trường CD KTCNQ			725/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 ;1833/QĐ-UBND ngày 29/5/2025					0	0		1.031.283.418	156.195.313			-1.031.283.418	-35.052.313		0	0	0	121.143.000	Hết nhiệm vụ chi	
3	Xã Đăk Song						4.800.000.000	0	-247.980.182	0	4.552.019.818	0	0	0	247.980.182	0	0	0	-247.980.182	0	0	0	0	0	
	Dự án 1																								
	Tiểu dự án 1																								
	Đường nội đồng làng Thung	Làng Thung, xã Đăk Song	Đường BTXM, Bm=3m, Bm=5 và hệ thống thoát nước	2025		1.900.000.000	1.900.000.000		-84.823.000	0	1.815.177.000	0		84.823.000		0	0	-84.823.000	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Trường TH và THCS Cao Bá Quát	Làng Bả, xã Đăk Song	Phòng học 6 phòng và các trang thiết bị khác	2025		2.900.000.000	2.900.000.000		-163.157.182	0	2.736.842.818	0		163.157.182		0	0	-163.157.182	0	0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
4	Xã An Lão						63.933.000.000	15.521.800.000	-3.197.344.000	-2.450.088.000	60.735.656.000	13.071.712.000	2.421.781.000	1.842.523.000	775.563.000	607.565.000	-2.421.781.000	-1.842.523.000	-775.563.000	-607.565.000	0	0	0	0	
	Dự án 1																								
	Tiểu dự án 1																								
	Trường THCS An Tân; Hạng mục: Xây dựng Nhà đa năng	Xã An Lão		2024-2025	1442/QĐ-UBND - 24/04/2024	6.606.000.000	2.800.000.000	1.800.000	-547.927.000	-406.000.000	2.252.073.000	-404.200.000		547.927.000	406.000.000		-547.927.000	-406.000.000		0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Kênh mương xã An Hưng năm 2025	Xã An Lão		2025	903/QĐ-UBND ngày 26/7/2025	1.057.000.000	800.000.000	257.000.000	0	-201.565.000	800.000.000	55.435.000		201.565.000				-201.565.000		0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Kiên cố hóa kênh mương 2023-2025	Xã An Lão		2024	23/QĐ-UBND ngày	2.670.896.000	3.700.000.000	384.000.000	-120.024.000	-230.000.000	3.579.976.000	154.000.000	120.024.000	230.000.000			-120.024.000	-230.000.000		0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Cầu Sông Đinh	Xã An Lão		2.023	3098/QĐ UBND 20/8/2023	47.785.023.000	32.641.000.000	7.268.000.000	-1.748.246.000	-1.243.770.000	30.892.754.000	6.024.230.000	1.748.246.000	1.243.770.000			-1.748.246.000	-1.243.770.000		0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão (Giai đoạn 2)	Xã An Lão		2.024	542/QĐ-UBND 6/3/2024	4.484.489.000	4.000.000.000	341.000.000	-87.717.000	-176.992.000	3.912.283.000	164.008.000	87.717.000	176.992.000			-87.717.000	-176.992.000		0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Trường mầm non An Tân	Xã An Lão		2024	119/QĐ- SHKĐT 14/6/2024	3.385.448.000	1.550.000.000	1.386.000.000	0	-99.561.000	1.550.000.000	1.286.439.000		99.561.000			-99.561.000			0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	KCK kênh mương thị trấn An Lão (Đồng 5%, đồng Bà Đổng, Đồng Hưng Nhon, Đồng Vô mới)	Xã An Lão		2024	129/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	1.075.000.000		279.000.000	0	-92.200.000	0	186.800.000		92.200.000			-92.200.000			0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Đường từ thôn 2 thị trấn An Lão đi Tân An, An Tân	Xã An Lão		2023	240/QĐ- SKH&ĐT 16/12/2022	13.168.116.000	11.091.000.000	1.175.000.000	-253.775.000	0	10.837.225.000	1.175.000.000	253.775.000				-253.775.000			0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Xây dựng môi Trầm y tế xã An Hưng	Xã An Lão		2024	105/QĐ- SKHĐT 24/5/2024	8.233.605.000	5.571.000.000	1.430.000.000	-212.019.000	0	5.358.981.000	1.430.000.000	212.019.000				-212.019.000			0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
	Xây dựng mới nhà làm việc Trầm y tế thị trấn An Lão, huyện An Lão	Xã An Lão		2024	209/QĐ- SKHĐT 17/10/2024	7.762.952.000	1.780.000.000	3.000.000.000	-227.636.000	0	1.552.364.000	3.000.000.000			227.636.000			-227.636.000		0	0	0	0	0	Hết nhiệm vụ chi
II	Danh mục tăng vốn						2.301.642.000	203.000.000	247.980.182	859.684.993	2.549.622.182	1.062.684.993	0	0	0	0	2.421.781.000	1.929.199.000	2.054.826.600	1.415.626.306	2.421.781.000	1.929.199.000	2.054.826.600	1.415.626.306	
1	Phân bổ lại cho các dự án đã được thuộc Chương trình để thanh toán khối lượng hoàn thành						2.301.642.000	203.000.000	247.980.182	859.684.993	2.549.622.182	1.062.684.993	0	0	0	0	0	86.676.000	247.980.182	773.008.993	0	86.676.000	247.980.182	773.008.993	
1.1	Xã An Hòa						2.301.642.000	203.000.000	217.177.000	546.910.175	2.518.819.000	749.910.175	0	0	0	0	0	86.676.000	217.177.000	460.234.175	0	86.676.000	217.177.000	460.234.175	
	Dự án 1																								
	Tiểu dự án 1																								
	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn 2	Thôn 2	L=200m	2025	1190/QĐ-UBND 04/12/2025	528.384.000	144.423.000		38.692.000	0	183.115.000	0					38.692.000			0	0	38.692.000	0	0	Thanh toán khối lượng hoàn thành

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (Tên thôn/ làng/ khu phố/...)	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư được duyệt		KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2021-2025		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch vốn trung hạn 2025 sau điều chỉnh		KẾ HOẠCH VỐN DÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				KẾ HOẠCH VỐN DÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH				Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025		Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025		Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025				
													Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			
	Sửa chữa khác phục kênh mương do ảnh hưởng mưa bão năm 2025	An Hòa	Khắc phục, sửa chữa kênh mương bị hư hỏng	2025	1451/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	1.344.179.000	657.219.000		178.485.000	0	835.704.000	0						178.485.000		0	0	178.485.000	0		Thanh toán khối lượng hoàn thành		
	Trường Tiểu học số 2 An Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học bộ môn	thôn Xuân Phong Bắc	Xây dựng 02 phòng học bộ môn với quy mô	2025-2026	Số 90/QĐ-STC 12/3/2025	4.792.840.000	1.500.000.000	203.000.000	0	546.910.175	1.500.000.000	749.910.175					86.676.000		460.234.175	0	86.676.000	0	460.234.175		Thanh toán khối lượng hoàn thành		
1.2	Xã An Vinh					0	0	30.803.182	312.774.818	30.803.182	312.774.818	0	0	0	0	0	0	30.803.182	312.774.818	0	0	30.803.182	312.774.818				
	Dự án 1																										
	Tiêu đề án 1																										
	Đường BTNT từ Hồ Đền Cạnh đến Đồng Trưa	Thôn 1 An Trung		2025	965/QĐ-UBND ngày 01/12/2025	881.224.000			30.803.182	50.420.818	30.803.182	50.420.818						30.803.182	50.420.818	0	0	30.803.182	50.420.818		Thanh toán khối lượng hoàn thành		
	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT làng Đồng Lôi (Thôn 6 xã An Trung)	Thôn 6 An Trung		2025	964/QĐ-UBND ngày 01/12/2025	1.051.445.000		0	11.080.000		0	11.080.000							11.080.000		0	0	0	11.080.000		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
	Đường BTNT từ nhà Tho đất ông Dũng	Thôn 1 An Trung		2025-2026	966/QĐ-UBND ngày 01/12/2025	608.361.000		0	183.149.000		0	183.149.000							183.149.000		0	0	0	183.149.000		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ Đình Phê (thôn 5) qua thôn 8, xã An Trung	Thôn 5 An Trung		2025	963/QĐ-UBND ngày 01/12/2025	968.125.000		0	68.125.000		0	68.125.000							68.125.000		0	0	0	68.125.000		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
2	Bổ trí các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn 1 từ năm 2026 đến năm 2030																2.421.781.000	1.842.523.000	1.806.846.418	642.617.313	2.421.781.000	1.842.523.000	1.806.846.418	642.617.313	Phân bổ lại chi tiết ở Phụ lục 04		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																0	0	0	0							
1	Danh mục giảm vốn					61.023.955.000	35.141.000.000	-1.097.237.000	-6.936.938.000	59.926.718.000	28.204.062.000	0	1.374.592.000	1.097.237.000	9.945.778.000	0	-1.374.592.000	-1.097.237.000	-5.624.659.000	0	0	0	4.321.119.000				
1	Xã An Lão					0	279.000.000	0	-92.194.000	0	186.806.000	0	92.194.000	0	0	0	0	-92.194.000	0	0	0	0	0	0	0		
	Dự án 4																										
	Tiêu đề án 1																										
	KCK kênh mương thi trấn An Lão (Đồng 5%, đồng Bà Đồng, Đồng Hưng Nhôm, Đồng Võ mới)	Xã An Lão		2024	129/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	1.075.000.000		279.000.000	0	-92.194.000		0	186.806.000					-92.194.000		0	0	0	0	0		Hết nhiệm vụ chi	
2	Xã Lor Pang					25.010.000.000	17.032.000.000	0	-3.732.000.000	25.010.000.000	13.300.000.000	0	0	0	7.320.000.000	0	0	0	-3.732.000.000	0	0	0	3.588.000.000				
	Dự án 2																										
	Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyâu, làng Đê Bo Tok, làng Đê Kôn xã Lor Pang, xã Ayun, xã Hra	làng Pyâu, làng Đê Bo Tok, làng Đê Kôn xã Lor Pang, xã Ayun, xã Hra		2023-2025	1997/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	45.087.000.000	25.010.000.000	17.032.000.000	0	-3.732.000.000	25.010.000.000	13.300.000.000		7.320.000.000		0		-3.732.000.000		0	0	0	3.588.000.000		Hết nhiệm vụ chi		
3	Xã Pô Tô					26.180.000.000	17.830.000.000	0	-3.112.744.000	26.180.000.000	14.717.256.000	0	1.282.398.000	0	2.563.465.000	0	-1.282.398.000	0	-1.830.346.000	0	0	0	733.119.000				
	Dự án 2																										
	Dự án: Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pô Tô	Thôn 1, xã Pô Tô	Bố trí ổn định dân cư cho 160 hộ	2023-2025	72/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	47.188.000.000	26.180.000.000	17.830.000.000	0	-3.112.744.000	26.180.000.000	14.717.256.000		1.282.398.000		2.563.465.000		-1.282.398.000		-1.830.346.000		0	0	0	733.119.000	Hết nhiệm vụ chi	
4	Xã Canh Liên					9.833.955.000	0	-1.097.237.000	0	8.736.718.000	0	0	0	1.097.237.000	62.313.000	0	0	-1.097.237.000	-62.313.000	0	0	0	0	0			
	Dự án 4																										
	Tiêu đề án 1																										
	Xây dựng đường bê tông xi măng từ ngã ba Hà Giao đến Ká Nâu (giai đoạn 1)	Hà Giao-Ká Nâu		2023-2024	570/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	4.803.722.000	4.400.000.000		-662.237.000	0	3.737.763.000	0		662.237.000				-662.237.000		0	0	0	0	0		Hết nhiệm vụ chi	
	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng từ làng Hà Giao đến làng Kon Lót, làng Chôm, làng Cát, làng Ká Bông, làng Ká Bưng, làng Ká Nâu (giai đoạn 2)	xã Canh Liên		2024-2025	2018/QĐ-UBND ngày 5/8/2024	5.552.679.000	5.433.955.000		-435.000.000	0	4.998.955.000	0		435.000.000				-435.000.000		0	0	0	0	0		Hết nhiệm vụ chi	
	Xây dựng đường bê tông xi măng từ ngã ba Hà Giao đến Ká Nâu (giai đoạn 1)	Hà Giao-Ká Nâu		2023-2024	570/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	4.803.722.000								4.000.000				-4.000.000		0	0	0	0	0		Hết nhiệm vụ chi	
	Xây dựng đường bê tông xi măng từ ruộng ông Vững đến khu sản xuất suối Cút	Làng Cát		2024-2025	2496/QĐ-UBND ngày 15/9/2024	1.623.000.000							11.000.000					-11.000.000		0	0	0	0	0		Hết nhiệm vụ chi	
	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng từ làng Hà Giao đến làng Kon Lót, làng Chôm, làng Cát, làng Ká Bông, làng Ká Bưng, làng Ká Nâu (giai đoạn 2)	xã Canh Liên		2024-2025	2018/QĐ-UBND ngày 5/8/2024	5.552.679.000								31.650.000				-31.650.000		0	0	0	0	0		Hết nhiệm vụ chi	
	Dự án 1																										
	Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đắc Toát làng Ká Nâu	Làng Ká Nâu		2.023											15.663.000				-15.663.000		0	0	0	0	0		Hết nhiệm vụ chi
II	Danh mục tăng vốn					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.374.592.000	1.097.237.000	5.624.659.000	0	1.374.592.000	1.097.237.000	5.624.659.000			
1	Phân bổ lại cho các dự án dự đang thuộc Chương trình để thanh toán khối lượng hoàn thành					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.374.592.000	1.097.237.000	5.624.659.000	0	1.374.592.000	1.097.237.000	5.624.659.000			
1.1	Xã Ia Ly					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.355.000.000				
	Dự án 2																										
	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Díp, xã Ia Kreng	Làng Díp, xã Ia Ly		2023-2025	1143/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 của Chủ tịch UBND huyện Chư Păh	43.387.000.000													3.355.000.000		0	0	0	3.355.000.000		Thanh toán khối lượng hoàn thành	
1.2	Xã Dak Smei					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.374.592.000	1.097.237.000	2.269.659.000	0	1.374.592.000	1.097.237.000	2.269.659.000			
	Dự án 2																										

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (Tên thôn/ làng/ khu phố/...)	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư được duyệt		KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2021-2025		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026				Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)				KẾ HOẠCH VỐN ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH				Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025		Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025		Vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025		Kế hoạch vốn giao năm 2025		
													Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông, huyện Đắk Đoa	Xã Đak Somci		2024 -2026	3112/QĐ-UBND ngày 03/12/2024; 538/QĐ-UBND ngày 09/12/2025; 22/QĐ-UBND ngày	25.807.000.000												1.374.592.000	1.097.237.000	2.269.659.000	0	1.374.592.000	1.097.237.000	2.269.659.000	

Ghi chú: Thời gian giải ngân nguồn vốn nêu trên trước ngày 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV.